

Bản án số: 99/2023/DS-PT

Ngày: 27/4/2023

V/v tranh chấp Hợp đồng góp
hụi và hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Cao Minh Lễ;

Ông Trương Văn Hai.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà La Hồng Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Bà Lương Thị Hương
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2023/TLPT- DS ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 237/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 74/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 3 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số: 97/2023/QĐ-PT ngày 05 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Ngọc P, sinh năm 1961 (có mặt)

Nơi cư trú: Tổ 4, ấp 2, xã L, huyện P, tỉnh An Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà P: ông Lê Văn P – luật sư,
Văn phòng luật sư Lê Văn P thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Phan Trần Bảo T, sinh năm 1979; (vắng mặt)

2.2. Bà Trương Thị B, sinh năm 1979. (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Bến đò số 7, ấp 1, xã L, huyện P, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông T, bà B: bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Tổ 34, khóm 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022). (có mặt)

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Ngọc P và bị đơn ông Phan Trần Bảo T, bà Trương Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

* Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Ngọc P và ông Lê Hữu N đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết ở cùng xóm nên bà P làm chủ nhiều dây hụi, anh T và chị B là hụi viên có tham gia 05 dây hụi có lãi, cụ thể:

- Dây hụi thứ 1: Hụi 5.000.000 đồng, có 24 phần, lần đầu mở hụi vào ngày 12/4/2018^âl (tức ngày 14/12/2018) và lần mở hụi sau cùng kết thúc vào ngày 12/3/2020^âl (tức ngày 04/4/2020). Ông T, bà B tham gia 02 phần và lần lượt hốt hụi ngày 12/5/2018^âl và ngày 12/6/2018^âl đều do ông T, bà B bỏ thăm hụi hốt, khi hốt hụi bà P giao tiền hụi được hốt cho ông T bà B. Sau khi hốt, ông T, bà B đóng hụi chết đến kỳ khui hụi ngày 12/12/2019^âl thì ngưng cho đến khi kết thúc hụi nên vẫn còn nợ từ tháng 01/2020^âl đến tháng 03/2020^âl là 03 kỳ x 02 phần x 5.000.000 đồng = 30.000.000 đồng;

- Dây hụi thứ 2: Hụi 3.000.000 đồng, có 24 phần, lần đầu mở hụi vào ngày 08/11/2018^âl (tức ngày 26/5/2018) và lần mở hụi sau cùng kết thúc vào ngày 08/9/2020^âl (tức ngày 24/10/2020). Ông T, bà B tham gia 02 phần và lần lượt hốt hụi ngày 08/11/2018^âl và ngày 09/12/2018^âl đều do ông T, bà B bỏ thăm hụi hốt, khi hốt hụi bà P giao tiền hụi được hốt cho ông T bà B. Sau khi hốt, ông T, bà B đóng hụi chết đến kỳ khui hụi ngày 08/12/2019^âl thì ngưng cho đến khi kết thúc hụi nên vẫn còn nợ từ tháng 01/2020^âl đến tháng 10/2020^âl là 10 kỳ x 02 phần x 3.000.000 đồng = 60.000.000 đồng;

- Dây hụi thứ 3: Hụi 5.000.000 đồng, có 24 phần, lần đầu mở hụi vào ngày 25/11/2018^âl (tức ngày 01/12/2018) và lần mở hụi sau cùng kết thúc vào ngày 25/9/2020^âl (tức ngày 10/11/2020). Ông T, bà B tham gia 01 phần; hụi khui ngày 25/11/2018^âl ông T, bà B bỏ thăm hụi hốt, khi hốt hụi bà P giao tiền hụi được hốt cho ông T bà B. Sau khi hốt ông T, bà B đóng hụi chết đến kỳ khui hụi ngày 25/12/2019^âl thì ngưng cho đến khi kết thúc hụi nên vẫn còn nợ từ tháng 01/2020^âl đến tháng 10/2020^âl là 10 kỳ x 5.000.000 đồng/kỳ = 50.000.000 đồng;

- Dây hụi thứ 4: Hụi 3.000.000 đồng, có 24 phần, lần đầu mở hụi vào ngày 17/9/2019^âl (tức ngày 15/10/2019) và lần mở hụi sau cùng kết thúc vào ngày 17/7/2021^âl (tức ngày 24/8/2021). Ông T, bà B tham gia 01 phần; hụi khui ngày 17/11/2019^âl ông T, bà B bỏ thăm hụi hốt, khi hốt hụi bà P giao tiền hụi được hốt cho ông T bà B. Sau khi hốt, ông T, bà B không đóng hụi chết. Tính đến khi kết

thúc hụi ngày 17/7/2021 thì ông T, bà B nợ từ tháng 12/2019 đến tháng 07/2021 là $20 \text{ kỳ} \times 3.000.000 \text{ đồng/kỳ} = 60.000.000 \text{ đồng}$;

- Dây hụi thứ 5: Hụi 3.000.000 đồng, có 20 phần, lần đầu mở hụi vào ngày 17/9/2019 (tức ngày 15/10/2019) và lần mở hụi sau cùng kết thúc vào ngày 17/3/2021 (tức ngày 28/4/2021). Ông T, bà B tham gia 01 phần; hụi khai ngày 17/11/2019 ông T, bà B bỏ thăm hụi hốt, khi hốt hụi bà P giao tiền hụi được hốt cho ông T bà B. Sau khi hốt, ông T, bà B không đóng hụi chết. Tính đến khi kết thúc hụi ngày 17/3/2021 thì ông T, bà B nợ từ tháng 12/2019 đến tháng 03/2021 là $16 \text{ kỳ} \times 3.000.000 \text{ đồng/kỳ} = 48.000.000 \text{ đồng}$;

Như vậy, tổng nợ hụi của 5 dây hụi nêu trên là $30.000.000 \text{ đồng} + 60.000.000 \text{ đồng} + 50.000.000 \text{ đồng} + 60.000.000 \text{ đồng} + 48.000.000 \text{ đồng} = 248.000.000 \text{ đồng}$.

Trong quá trình chơi hụi nêu trên, nhiều lần ông T, bà B không có tiền đóng hụi nên bà P phải xuất tiền ra cho ông T, bà B mượn để đóng hụi, cụ thể:

- Tháng 5/2019, ông T, bà B nợ tiền mượn là 4.450.000 đồng;
- Tháng 8/2019, ông T, bà B nợ thêm tiền mượn là 24.000.000 đồng;
- Tháng 9/2019, ông T, bà B nợ thêm tiền mượn là 14.000.000 đồng;
- Tháng 10/2019, ông T, bà B nợ thêm tiền mượn là 14.000.000 đồng;
- Tháng 11/2019, ông T, bà B nợ thêm tiền mượn là 24.000.000 đồng;
- Tháng 12/2019, ông T, bà B nợ thêm tiền mượn là 24.000.000 đồng;

Tổng cộng 104.450.000 đồng, tuy nhiên đến ngày 13/01/2020, ông T, bà B có trả được vốn được 46.800.000 đồng, còn nợ lại 57.650.000 đồng, có làm Biên nhận do bà B ký, ghi họ tên và điểm chỉ xác nhận.

Ngoài ra, trước đó vào ngày 24/10/2017, ông T, bà B còn mượn của bà P số tiền là 50.000.000 đồng, hẹn đến ngày 24/4/2018 sẽ trả, nếu hết thời hạn trên mà không trả thì sẽ trả lãi, khi mượn có làm biên nhận do bà B ký và ghi họ tên. Tuy nhiên, sau khi mượn cho đến nay vẫn không trả vốn, không trả lãi và vẫn còn nợ vốn là 50.000.000 đồng.

Nay yêu cầu như sau:

- Yêu cầu vợ chồng ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải liên đới chịu trách nhiệm trả dứt số tiền hụi còn nợ tổng cộng là 248.000.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*), không yêu cầu tính lãi;

- Yêu cầu vợ chồng ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải liên đới chịu trách nhiệm trả dứt số tiền vay mượn vào ngày 24/10/2017 còn nợ là 50.000.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định tính từ ngày 24/4/2018 tức ngày 07/6/2018 cho đến ngày xét xử sơ thẩm;

- Yêu cầu vợ chồng ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải liên đới chịu trách nhiệm trả dứt số tiền vay mượn để đóng tiền hụi còn nợ là 57.650.000 đồng và lãi phát sinh theo quy định tính từ ngày 13/01/2020 tức ngày 06/02/2020 cho đến ngày xét xử sơ thẩm; Đồng thời yêu cầu duy trì Quyết định áp dụng biện

pháp khẩn cấp tạm thời số 08/QĐ – KCTT, ngày 17/8/2022 của Tòa án đối với tài sản của ông T bà B.

* Tại bản tự khai và trong quá trình giải trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trương Thị B trình bày: Bà có tham gia chơi hụi do bà P làm chủ hụi, do chơi hụi đã lâu nên không nhớ cụ thể là bao nhiêu dây hụi, mỗi dây hụi bao nhiêu tiền, nhưng bà và bà P có làm biên nhận ngày 19/6/2019, ngày 09/11/2019 và biên nhận ngày 13/01/2019 chốt lại còn thiếu số tiền 57.650.000 đồng, có ký chữ Bích, ghi họ tên Trương Thị B chứ không có điểm chỉ, biên nhận photo do bà P cung cấp cho Tòa án là không đúng vì có điểm chỉ của bà, bà thừa nhận còn thiếu số tiền hụi 57.650.000 đồng, yêu cầu được trả dần, vì không có khả năng trả 01 lần, việc chơi hụi chỉ do một mình bà, không tham gia chơi hụi, anh T không biết nên không liên quan.

Ngoài ra có vay tiền của bà P ngày 24/10/2017 âm lịch, số tiền 50.000.000 đồng, có biên nhận do bà P viết, do bà ký chữ Bích và ghi họ tên Trương Thị B, thỏa thuận bằng miệng 01 tháng đóng 2.500.000 đồng và thỏa thuận bằng miệng khi nào hết hụi được sẽ trả. Biên nhận ngày 24/10/2017 âm lịch mà bà P cung cấp cho Tòa (bản photo) có nội dung khi vay có hứa tháng sau sẽ trả nhằm ngày 24/4 âm/2018, không có trả thì tiếp tục đóng lãi và ghi tên Trần Bảo T là không đúng với biên nhận trước đây bà đã ký, bà thừa nhận chữ ký tên B và ghi họ tên Trương Thị B là của bà viết. Sau khi vay, bà P không cho hết hụi nên không có tiền trả vốn 50.000.000 đồng, nên đóng lãi suốt 24 tháng, mỗi tháng 2.500.000 đồng, các lần đóng lãi bà P không ký nhận không viết giấy có nhận lãi của bà, có lần do bà đem đến nhà đưa bà P, có lần con bà đem tiền đến nhà bà P đưa, có lần thì bà P lại nhà bà góp hụi và bà đưa cho bà P, ngoài ra không ai chứng kiến. Nay chỉ thừa nhận có thiếu bà P 50.000.000 đồng, còn anh Trần Bảo T là chồng bà không liên quan, không biết việc bà vay tiền của bà P và cũng không ký tên biên nhận, khi vay tiền về để phục vụ riêng cho bản thân chứ không liên quan đến sinh hoạt trong gia đình.

Tổng số tiền bà còn thiếu bà P là 107.650.000 đồng, yêu cầu chỉ một mình bà trả và xin được trả dần, anh T không phải chịu trách nhiệm vì không liên quan đến anh T, không đồng ý trả lãi.

* Theo biên bản lấy lời khai ông Phan Trần Bảo T trình bày: ông và bà B là vợ chồng chung sống từ năm 2003 cho đến nay, việc chơi hụi và mượn tiền của vợ ông bà B với bà P ông biết, nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu, nên khi Tòa án triệu tập ông không nhận giấy tờ nào hết do ông không có liên quan, nay bà P kiện Bích đòi tiền hụi và tiền vay thì hai người tính với nhau ông không liên quan nên không đồng ý cùng bà B trả.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 237/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 471, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc P đối với ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B về “ Hợp đồng vay tài sản” và “ Hợp đồng góp hụi”.

- Bác yêu cầu bà Trần Ngọc P đòi tiền hụi ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị Bích 190.350.000đ (248.000.000đ – 57.650.000đ) (một trăm chín mươi triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

- Bác yêu cầu bà Trần Ngọc P đòi tiền mượn châu hụi ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B 57.650.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải trả cho bà Trần Ngọc P tiền hụi là 57.650.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải trả cho bà Trần Ngọc P tiền vay và lãi là 92.585.000đ (chín mươi hai triệu năm trăm tám mươi lăm ngàn đồng) (Trong đó vốn vay 50.000.000đ + lãi 42.585.000đ)

- Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2022/QĐ – KCTT, ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P đối với tài sản của ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B đến khi thi hành án xong cho bà P.

- Hoàn trả tiền thực hiện biện pháp bảo đảm cho bà Trần Ngọc P 30.000.000đ theo phiếu thu ngày 18/8/2022 trong tài khoản của bà P tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện P, khi bản án có hiệu lực

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 19/10/2022, bị đơn ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: không đồng ý với Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Phan Trần Bảo T có nghĩa vụ liên đới với bà Trương Thị B trả số tiền hụi 57.650.000đồng và số tiền vay và lãi là 92.585.000đồng cho bà Trần Ngọc P.

Ngày 25/10/2022, nguyên đơn Trần Ngọc P kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết: xem xét lại bản án sơ thẩm và buộc ông Phan Trần Bảo T cùng bà Trương Thị B trả cho bà toàn bộ số tiền như trong đơn yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Trần Ngọc P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và bị đơn ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà P có ý kiến: Bà xác định bà không tiếp tục ủy quyền cho ông Lưu Hữu Na, bà tự tham gia phiên tòa phúc thẩm do nhận thấy ông N ông có trách nhiệm gì việc nhận ủy quyền của bà ở sơ thẩm; đồng thời ông N họ tên đúng là Lê Hữu N như cấp sơ thẩm đã tự ghi nhận, còn giấy ủy quyền lập Lưu Hữu N là sai họ nhưng bà không biết và cấp sơ thẩm không yêu cầu sửa đổi. Đối với nội dung vụ án, bà xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo, chỉ mong Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà theo quy định do thuộc trường hợp người cao tuổi theo đơn bà đã nộp; còn đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà không đồng ý loại bỏ trách nhiệm của ông T.

Luật sư Phúc có ý kiến: do nguyên đơn bà P xác định rút lại yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo của bà P. Và do bà P có nộp đơn xin miễn giảm án phí nên xin Hội đồng xét xử có xem xét chấp nhận vì bà thuộc trường hợp người cao tuổi. Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị vẫn tiếp tục duy trì như cấp sơ thẩm đã tuyên.

Bị đơn do bà T đại diện ủy quyền có ý kiến: xác định bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, do ông T chỉ biết vợ bà B có tham gia chơi hụi và vay tiền của bà P, nhưng ông T không biết cụ thể số tiền bao nhiêu nên xin không chịu trách nhiệm liên đới cùng bà B trả số tiền cho bà P như án sơ thẩm đã buộc và xác định không có chứng cứ gì chứng minh.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn cũng đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; ngoài ra, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm Tòa án cấp sơ thẩm dùng từ “bác yêu cầu của nguyên đơn” là chưa sử dụng đúng thuật ngữ pháp lý cho nên cần sửa cách tuyên án là “không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Ngọc P và bị đơn ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Trần Ngọc P xác định chấm dứt việc ủy quyền cho ông Lưu Hữu N theo văn bản ủy quyền ngày 07/4/2021 (xác định đúng là Lê Hữu N do văn bản ủy quyền ghi sai họ) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và không ghi nhận việc bà ủy quyền cho ông Nghĩa vào đầu bản án.

Tại phiên tòa, bà P xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và rút toàn bộ yêu cầu kháng cáo; bà T đại diện ủy quyền cho bị đơn xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Việc nguyên đơn bà Trần Ngọc P xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên căn cứ khoản 2 Điều 289, khoản 5 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Ngọc P.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Qua lời trình bày của đương sự và tài liệu Tòa án thu thập các bên đều thừa nhận có tham gia chơi hụi, bà Trần Ngọc P là chủ hụi bà Trương Thị B là hụi viên chơi nhiều dây hụi. Nay bà P cho rằng bà B, ông Phan Trần Bảo T còn nợ là 248.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh khi bà B, ông T hốt hụi bà giao tiền đủ đến kỳ hụi thứ mấy, cũng như phía bà B ông T đã góp hụi chết đến hết kỳ thứ mấy để xác định số tiền còn nợ lại. Căn cứ vào tờ giấy Tính tiền hụi ngày 17/12a/2019 thể hiện: T vợ B tính đến tháng 12/2019 còn thiếu là 57.650.000đ và bà B thừa nhận có ký tên, nên cấp sơ thẩm xác định bà B còn nợ tiền hụi bà P là 57.650.000đ là có căn cứ và không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P đối với việc đòi số tiền nợ hụi: $248.000.000đ - 57.650.000đ = 190.350.000đ$ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật

Đối với việc nguyên đơn bà P yêu cầu bị đơn bà B, ông T trả số tiền mượn để châu hụi chết 57.650.000đ: bà B không thừa nhận và chỉ xác định số tiền 57.650.000đ là tiền hụi còn thiếu được tính đến cuối tháng 12/2019 như đã thừa nhận và được Hội đồng xét xử nhận định ở trên. Bà P khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nhưng không có chứng cứ nào chứng minh số tiền bị đơn đã mượn để châu hụi là 104.450.000 đồng, bà B có trả được 46.800.000 đồng, còn nợ lại 57.650.000 đồng. Đồng thời, số tiền này phù hợp với các chứng cứ bà P cung cấp tờ giấy Tính tiền hụi có chữ ký bà B ngày 17/12a/2019 bị đơn còn nợ hụi đến tháng 12/2019 số tiền hụi còn lại là 57.650.000đ như đã nhận định ở trên. Vì vậy, việc bà P khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền mượn để châu hụi 57.650.000đ nhưng bà P không cung cấp được chứng cứ chứng minh và bị đơn không thừa nhận nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà P là có căn cứ.

Đối với yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 50.000.000đ theo biên nhận ngày 24/10a/2017: bị đơn bà B thừa nhận có vay của bà P 50.000.000đ vào ngày 24/10/2017a và chưa trả. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà P buộc bà B và ông T trả số tiền này cho bà P là có căn cứ.

Căn cứ biên nhận ngày 24/10al/2017 bị đơn hứa đến 24/4al/2018 sẽ trả số tiền 50.000.000đ, không trả theo lời giao thì đóng lãi tiếp. Do đó, việc bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán đối với số tiền vay 50.000.000đ nên nguyên đơn yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật là cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật. Tuy nhiên, về số tiền lãi cấp sơ thẩm tính như sau: số vay 50.000.000đ x 1,67%/tháng (20%/năm) x 51 tháng (tháng 6/2018 đến 9/2022) = 42.585.000đ, là chưa chính xác. Vì ngày đến hạn trả 24/4al/2018 nhằm ngày 07/6/2018, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 29/9/2022 là 04 năm 03 tháng 22 ngày. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cần điều chỉnh lại phần tính lãi đối với số tiền 50.000.000đ như sau: 50.000.000đ x 20%/năm x 4 năm 03 tháng 22 ngày = 43.109.000đ. Như vậy, số tiền vốn vay và lãi bị đơn bà B và ông T phải trả cho nguyên đơn bà P là: 50.000.000đ + 43.109.000đ = 93.109.000đồng.

Về nghĩa vụ trả tiền, tuy bà B thừa nhận, ông T không đồng ý nhưng ông biết bà B (vợ ông) có tham gia chơi hội nhiều năm và có vay tiền qua lại với bà P, nhưng số lượng bao nhiêu ông không biết. Căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình, xác định đây là nghĩa vụ chung của vợ chồng trong giao dịch dân sự hàng ngày, ông T biết nhưng không phản đối, kể cả khi Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản chung của ông T bà B, ông T cũng không khiếu nại hay phản đối, do đó số tiền vay và tiền hội bà P yêu cầu trả ông T và bà B cùng phải liên đới chịu trách nhiệm, vì vậy cấp sơ thẩm buộc ông T và bà B liên đới trả các khoản tiền trên cho bà P là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cấp sơ thẩm không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà P về việc yêu cầu bà B và ông T trả số tiền hội còn nợ 190.350.000đ và tiền mượn châu hội 57.650.000đ; và buộc ông T và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho bà P số tiền hội còn thiếu 57.650.000đ và tiền vay, lãi 93.109.000đồng là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật.

Nay bị đơn ông T và bà B kháng cáo yêu cầu loại trừ trách nhiệm liên đới của ông T trong việc trả tiền cho bà P như án sơ thẩm đã tuyên, nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới chứng minh. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo ông T và bà B. Do cấp phúc thẩm có tính lại phần tiền lãi đối với số tiền vay 50.000.000đ cấp sơ thẩm tính chưa chính xác nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P về phần tiền lãi; đồng thời sửa cách tuyên án của cấp sơ thẩm do sử dụng không đúng thuật ngữ pháp lý như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với yêu cầu xin miễn án phí của bà P; tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm, bà P sinh năm 1961 thuộc người cao tuổi. Do đó, căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về phần án phí: miễn án phí sơ thẩm cho bà P.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông T và bà B phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Bà P có đơn xin miễn án phí do người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 và khoản 5 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Trần Ngọc P;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B;

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 237/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang về phần tiền lãi, cách tuyên án và án phí sơ thẩm.

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 228, Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015;

- Điều 471, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Ngọc P về yêu cầu ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B trả số tiền hụi 190.350.000đ (248.000.000đ – 57.650.000đ) (một trăm chín mươi triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trần Ngọc P về yêu cầu ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B trả số tiền mượn châu hụi 57.650.000đ (năm mươi bảy triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Ngọc P đối với ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B về “ Hợp đồng vay tài sản” và “ Hợp đồng góp hụi”.

- Buộc ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Ngọc P số tiền nợ hui là 57.650.000đ (năm mươi bảy triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

- Buộc ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B phải liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Ngọc P số tiền vay và lãi là 93.109.000đ (chín mươi ba triệu, một trăm lẻ chín nghìn đồng), trong đó vốn vay 50.000.000đ + tiền lãi 43.109.000đ)

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 08/2022/QĐ – KCTT, ngày 17/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện P về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B đến khi thi hành án xong cho bà Trần Ngọc P.

Bà Trần Ngọc P được nhận lại số tiền thực hiện biện pháp bảo đảm 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) và lãi suất phát sinh (nếu có) theo tài khoản thanh toán số 104876590773 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang – Phòng giao dịch Phú Tân (theo giấy nộp tiền ngày 18/8/2022 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh huyện P).

5. Về án phí:

5.1 Án phí sơ thẩm:

- Bà Trần Ngọc P được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 9.000.000đ (chín triệu đồng) theo biên lai thu số 0001980 ngày 02/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

- Ông Phan Trần Bảo T và bà Trương Thị B cùng phải chịu 7.537.500đ (Bảy triệu, năm trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng), gồm: 2.882.500đ phần trả tiền hui và 4.655.000đ phần tiền vay và lãi.

5.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Trần Ngọc P được miễn án phí dân sự phúc thẩm

Bà Trương Thị B phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005677 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ông Phan Trần Bảo T phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005678 ngày 26/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định

tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THA-DS huyện P;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

